

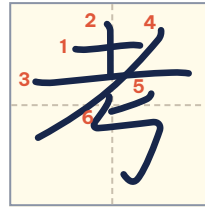
TƯ Bài 1

nghĩ

On シ Kun おも.う

思う (おもう) nghĩ

思い出 (おもいで) kỷ niệm



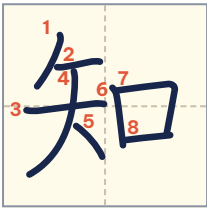
KHẢO Bài 1

suy nghĩ, cân nhắc

On コウ Kun かんが.える

考える (かんがえる) suy nghĩ

考え (かんがえ) ý nghĩ, ý tưởng



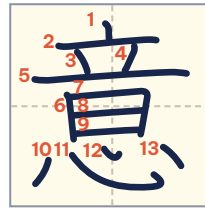
TRI Bài 1

biết

On チ Kun し.る

知る (しる) biết

知らせる (しらせる) báo cho biết



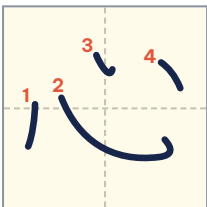
Ý Bài 1

ý, ý nghĩ

On イ Kun -

意見 (いけん) ý kiến

意味 (いみ) ý nghĩa



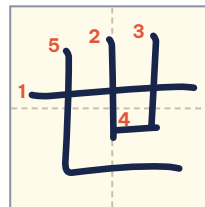
TÂM Bài 1

trái tim, tấm lòng

On シン Kun こ.ころ

心 (こころ) tấm lòng

心配 (しんぱい) lo lắng



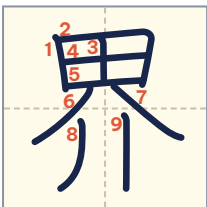
THẾ Bài 1

đời, thế gian

On セイ・セ Kun よ

世界 (せかい) thế giới

世話 (せわ) sự chăm sóc



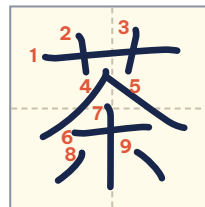
GIỚI Bài 1

ranh giới; thế giới

On カイ Kun -

世界 (せかい) thế giới

世界中 (せかいじゅう) khắp thế giới



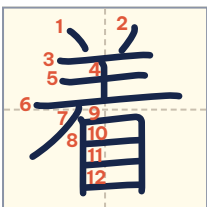
TRÀ Bài 2

trà

On チャ・サ Kun -

茶色 (ちゃいろ) màu nâu

茶畑 (ちゃばたけ) đồi trà



TRƯỚC Bài 2

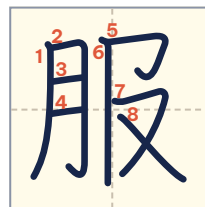
mặc; đến nơi

On チャク Kun き.る・き.せる・

つく・つ.ける

着る (きる) mặc (áo)

着く (つく) đến nơi



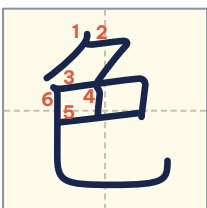
PHỤC Bài 2

quần áo

On フク Kun -

服 (ふく) quần áo

制服 (せいふく) đồng phục



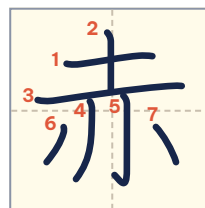
SẮC Bài 2

màu sắc

On ショク・シキ Kun い.ろ

色 (いろ) màu

黄色 (きいろ) màu vàng



XÍCH Bài 2

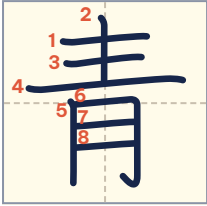
đỏ

On セキ・シャク Kun あ.か・あ

か.い

赤い (あかい) màu đỏ

赤ちゃん (あかちゃん) em bé

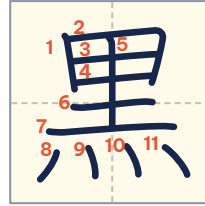


THANH Bài 2

xanh (da trời, lá cây)

On セイ・ショウ **Kun** あお・あ
おい

青い (あおい) màu xanh
青空 (あおぞら) trời xanh



HẮC Bài 2

đen

On コク **Kun** くろ・くろ.い

黒い (くろい) màu đen
黒板 (こくばん) bảng đen

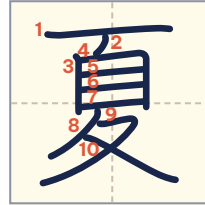


XUÂN Bài 3

mùa xuân

On シュン **Kun** はる

春 (はる) mùa xuân
春休み (はるやすみ) kỳ nghỉ xuân



HẠ Bài 3

mùa hè

On カ・ゲ **Kun** なつ

夏 (なつ) mùa hè
夏休み (なつやすみ) kỳ nghỉ hè

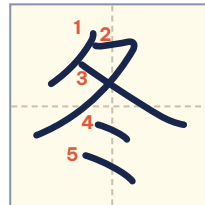


THU Bài 3

mùa thu

On シュウ **Kun** あき

秋 (あき) mùa thu
秋祭り (あきまつり) lễ hội mùa thu



ĐÔNG Bài 3

mùa đông

On トウ **Kun** ふゆ

冬 (ふゆ) mùa đông
冬休み (ふゆやすみ) kỳ nghỉ đông

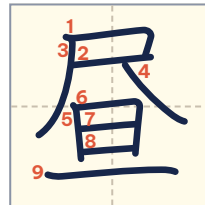


TRIỀU Bài 3

buổi sáng

On チョウ **Kun** あさ

朝 (あさ) buổi sáng
今朝 (けさ) sáng nay

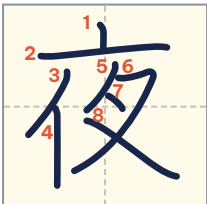


TRÚ Bài 3

buổi trưa, ban ngày

On チュウ **Kun** ひる

昼 (ひる) buổi trưa
昼休み (ひるやすみ) giờ nghỉ trưa

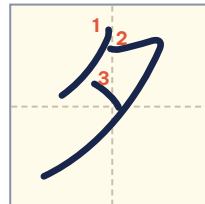


ĐẠ Bài 3

ban đêm

On ヤ **Kun** よ・よる

夜 (よる) ban đêm, buổi tối
夜中 (よなか) nửa đêm

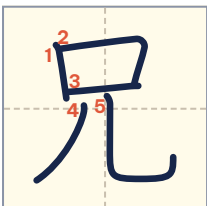


TỊCH Bài 3

chiều tối

On セキ **Kun** ゆう

夕方 (ゆうがた) chiều tối
夕日 (ゆうひ) mặt trời lặn

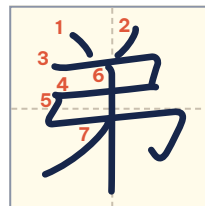


HUYNH Bài 4

anh trai

On ケイ・キョウ **Kun** あに

兄 (あに) anh trai (của mình)
お兄さん (おにいさん) anh trai (của người khác)



ĐỆ Bài 4

em trai

On テイ・ダイ・デ **Kun** おとうと

弟 (おとうと) em trai
兄弟 (きょうだい) anh chị em

TỈ Bài 4

chị gái

On シ Kun あね

姉 (あね) chị gái (của mình)
お姉さん (おねえさん) chị gái (của người khác)

MUỘI Bài 4

em gái

On マイ Kun いもうと

妹 (いもうと) em gái (của mình)
妹さん (いもうとさん) em gái (của người khác)

THÂN Bài 4

cha mẹ; thân thiết

On シン Kun おや・した.しい・した.しむ

両親 (りょうしん) bố mẹ
親切 (しんせつ) tốt bụng

GIA Bài 4

nhà

On カ・ケ Kun いえ・や

家 (いえ) ngôi nhà
家族 (かぞく) gia đình

TỘC Bài 4

dòng họ, nhóm người

On ゾク Kun -

家族 (かぞく) gia đình
水族館 (すいぞくかん) thủy cung

TẢO Bài 5

sớm, nhanh

On ソウ・サツ Kun はや.い・はや.まる・はや.める

早い (はやい) sớm
早起き (はやおき) dậy sớm

THỦY Bài 5

bắt đầu

On シ Kun はじ.める・はじ.まる

始まります (はじまります) bắt đầu
始発 (しはつ) chuyến tàu đầu tiên

CHUNG Bài 5

kết thúc, cuối

On シュウ Kun お.わる・お.える

終わります (おわります) kết thúc
終電 (しゅうでん) chuyến tàu cuối

ĐÃI Bài 5

chờ, đợi

On タイ Kun ま.つ

待ちます (まちます) chờ, đợi
待合室 (まちあいしつ) phòng chờ

CHỈ Bài 5

dừng lại

On シ Kun と.まる・と.める

止まります (とまります) dừng lại
中止 (ちゅうし) hủy bỏ

CẤP Bài 5

gấp, vội

On キュウ Kun いそ.ぐ

急ぎます (いそぎます) vội, đi nhanh
急行 (きゅうこう) tàu nhanh

KHỨ Bài 5

đi qua, đã qua

On キョ・コ Kun さ.る

去年 (きょねん) năm ngoái
過去 (かこ) quá khứ

CA Bài 6

bài hát, hát

On カ Kun うた・うた.う

歌 (うた) bài hát

歌手 (かしゅ) ca sĩ

ÂM Bài 6

âm thanh, tiếng

On オン・イン Kun おと・ね

音 (おと) âm thanh

音楽 (おんがく) âm nhạc

LẠC Bài 6

vui; âm nhạc; nhẹ nhàng

On ガク・ラク Kun たの.しい・

たの.しむ

楽しい (たのしい) vui

楽器 (がっき) nhạc cụ

TẢ Bài 6

chép lại, chụp lại

On シャ Kun うつ.す・うつ.る

写真 (しゃしん) ảnh

写します (うつします) chép lại

ÁNH Bài 6

chiếu, phản chiếu

On エイ Kun うつ.る・うつ.す・

は.える

映画 (えいが) phim

映画館 (えいがかん) rạp chiếu phim

HỌA Bài 6

bức tranh, hình

On ガ・カク Kun -

映画 (えいが) phim

漫画 (まんが) truyện tranh

BỘ Bài 7

đi bộ, bước

On ホ・ブ Kun ある.く・あゆ.む

歩く (あるく) đi bộ

散歩 (さんぽ) đi dạo

TÁU Bài 7

chạy

On ソウ Kun は.し.る

走る (はしる) chạy

競走 (きょうそう) cuộc chạy đua

VẬN Bài 7

chở, mang đi; vận may

On ウン Kun は.こ.ぶ

運動 (うんどう) vận động, thể thao

運転 (うんでん) lái xe

ĐỘNG Bài 7

chuyển động

On ドウ Kun う.ご.く・う.ご.か.す

動く (うごく) chuyển động, hoạt động

運動 (うんどう) vận động, thể thao

CHUYỂN Bài 7

lăn, quay; chuyển

On テン Kun こ.ろ.が.る・こ.ろ.ぶ

運転 (うんでん) lái xe

自転車 (じてんしゃ) xe đạp

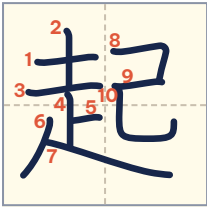
LỮ Bài 7

chuyến đi, du lịch

On リョ Kun た.び

旅 (たび) chuyến đi

旅行 (りょこう) du lịch



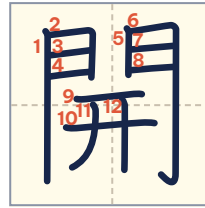
KHỞI Bài 7

thức dậy; xảy ra

On キ **Kun** お.きる・お.こる・お.こす

起きる (おきる) thức dậy

起こす (おこす) đánh thức



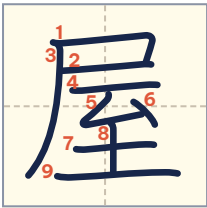
KHAI Bài 8

mở

On カイ **Kun** ひら.く・ひら.ける・あ.く・あ.ける

開く (あく) (cửa) mở ra

開ける (あける) mở (cửa...)



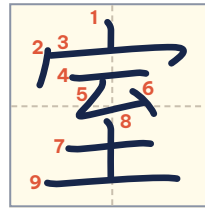
ỐC Bài 8

mái nhà; cửa hàng

On オク **Kun** や

屋根 (やね) mái nhà

本屋 (ほんや) hiệu sách



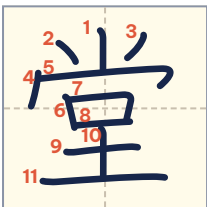
THẤT Bài 8

căn phòng

On シツ **Kun** むろ

教室 (きょうしつ) phòng học, lớp học

和室 (わしつ) phòng kiểu Nhật



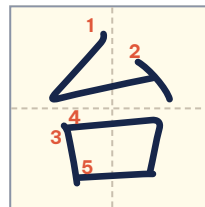
ĐƯỜNG Bài 8

gian nhà lớn; hội trường

On ドウ **Kun** -

食堂 (しょくどう) nhà ăn

講堂 (こうどう) hội trường



ĐÀI Bài 8

cái bệ; cái bàn; đếm máy, xe

On ダイ・タイ **Kun** -

台所 (だいどころ) nhà bếp

屋台 (やたい) quầy hàng nhỏ



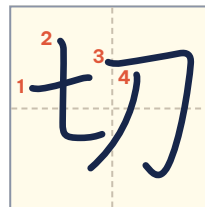
CHỈ Bài 8

giấy

On シ **Kun** かみ

紙 (かみ) giấy

和紙 (わし) giấy washi



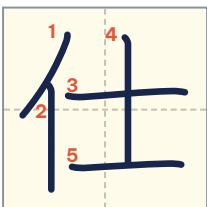
THIỆT Bài 8

cắt

On セツ・サイ **Kun** き.る・き.れる

切る (きる) cắt

切れる (きる) bị đứt; hết



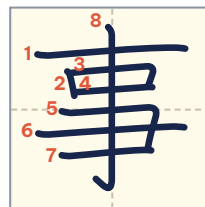
SĨ Bài 9

làm việc, phục vụ

On シ・ジ **Kun** つか.える

仕事 (しごと) công việc

仕方 (しかた) cách làm



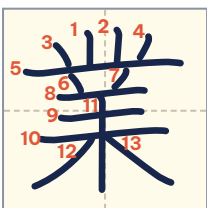
SỰ Bài 9

việc, sự việc

On ジ・ズ **Kun** こと

仕事 (しごと) công việc

食事 (しょくじ) bữa ăn



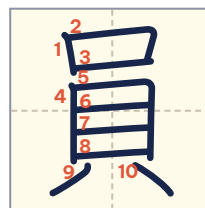
NGHIỆP Bài 9

nghề, nghiệp; việc học

On ギョウ・ゴウ **Kun** わざ

卒業 (そつぎょう) tốt nghiệp

作業 (さぎょう) công việc làm tay



VIÊN Bài 9

thành viên, nhân viên

On イン **Kun** -

社員 (しゃいん) nhân viên công ty

店員 (てんいん) nhân viên cửa hàng

GIẢ Bài 9
người (làm việc gì đó)

On シャ Kun もの

研究者 (けんきゅうしゃ) nhà nghiên cứu

医者 (いしゃ) bác sĩ

CÔNG Bài 9
làm bằng tay; kỹ thuật

On コウ・ク Kun -

工場 (こうじょう) nhà máy

大工 (だいく) thợ mộc

TƯ Bài 9
tôi; riêng tư

On シ Kun わたくし・わたし

私 (わたし) tôi

私 (わたくし) tôi (nói rất lịch sự)

TỰ Bài 10
chữ

On ジ Kun -

文字 (もじ) chữ viết

漢字 (かんじ) chữ Hán

VĂN Bài 10
văn, câu văn

On ブン・モン Kun ふみ

文 (ぶん) câu (văn)

作文 (さくぶん) bài văn

HÁN Bài 10
Hán (Trung Hoa xưa)

On カン Kun -

漢字 (かんじ) chữ Hán

漢方 (かんぽう) Đông y, thuốc Bắc

ANH Bài 10
nước Anh, tiếng Anh

On エイ Kun -

英語 (えいご) tiếng Anh

英会話 (えいかいわ) hội thoại tiếng Anh

ĐÁP Bài 10
trả lời, đáp

On トウ Kun こた.える・こた.え

答え (こたえ) câu trả lời, đáp án

答える (こたえる) trả lời

VẤN Bài 10
hỏi

On モン Kun と.う・と.い

問題 (もんだい) bài tập; vấn đề

質問 (しつもん) câu hỏi

ĐỀ Bài 10
đề, đầu đề

On ダイ Kun -

問題 (もんだい) bài tập; vấn đề

宿題 (しゅくだい) bài tập về nhà

VẬT Bài 11
đồ vật, vật

On ブツ・モツ Kun もの

食べ物 (たべもの) đồ ăn

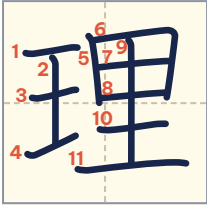
荷物 (にもつ) hành lý

LIỆU Bài 11
nguyên liệu; tiền phí

On リョウ Kun -

料理 (りょうり) món ăn; nấu ăn

材料 (ざいりょう) nguyên liệu



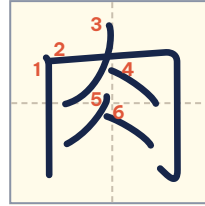
LÝ Bài 11

lý lẽ, đạo lý

On リ Kun -

料理 (りょうり) món ăn; nấu ăn

理由 (りゆう) lý do



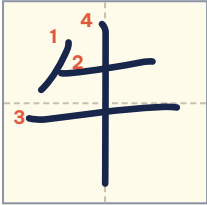
NHỤC Bài 11

thịt

On ニク Kun -

肉 (にく) thịt

牛肉 (ぎゅうにく) thịt bò



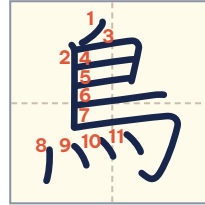
NGŨU Bài 11

con bò

On ギュウ Kun うし

牛 (うし) con bò

牛肉 (ぎゅうにく) thịt bò



ĐIỂU Bài 11

chim

On チョウ Kun とり

鳥 (とり) con chim

焼き鳥 (やきとり) gà nướng xiên



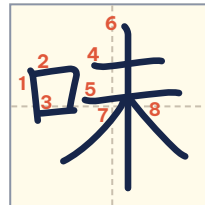
PHẠM Bài 11

cơm

On ハン Kun めし

ご飯 (ごはん) cơm; bữa ăn

朝ご飯 (あさごはん) bữa sáng



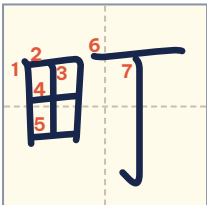
VỊ Bài 11

vị

On ミ Kun あじ・あじ.わう

味 (あじ) vị

意味 (いみ) ý nghĩa



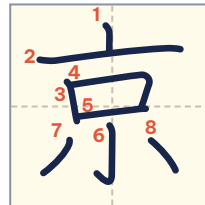
ĐÌNH Bài 12

thị trấn, khu phố

On チョウ Kun まち

町 (まち) thị trấn, khu phố

下町 (したまち) khu phố cũ, bình dân



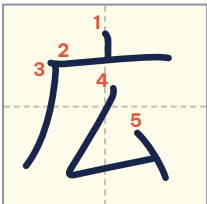
KINH Bài 12

kinh đô, thủ đô

On キョウ・ケイ Kun -

東京 (とうきょう) Tokyo

京都 (きょうと) Kyoto



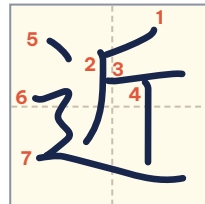
QUẢNG Bài 12

rộng

On コウ Kun ひろ.い・ひろ.が
る・ひろ.げる

広い (ひろい) rộng

広場 (ひろば) quảng trường



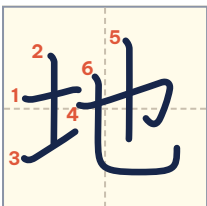
CẬN Bài 12

gần

On キン Kun ちか.い

近い (ちかい) gần

近所 (きんじょ) hàng xóm, khu gần nhà



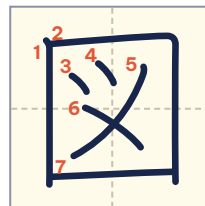
ĐỊA Bài 12

đất, mặt đất

On チ・ジ Kun -

地図 (ちず) bản đồ

地下鉄 (ちかてつ) tàu điện ngầm



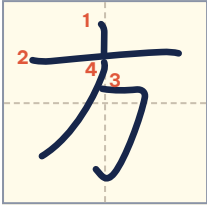
ĐỒ Bài 12

hình vẽ, bản đồ

On ズ・ト Kun -

地図 (ちず) bản đồ

図 (ず) hình vẽ, sơ đồ

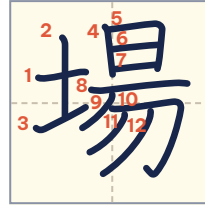


PHƯƠNG Bài 12
phương hướng; cách

On ホウ Kun かた

方法 (ほうほう) phương pháp, cách

読み方 (よみかた) cách đọc



TRƯỜNG Bài 12
nơi, chỗ

On ジョウ Kun ば

場所 (ばしょ) địa điểm

場合 (ばあい) trường hợp

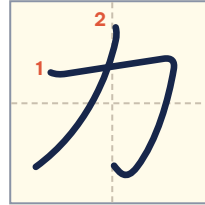


CƯỜNG Bài 13
mạnh

On キョウ・ゴウ Kun つよ.い・
つよ.まる・つよ.める

勉強 (べんきょう) việc học

強い (つよい) mạnh

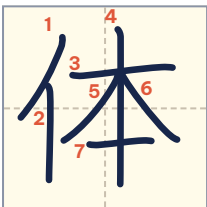


LỰC Bài 13
sức, sức lực

On リョク・リキ Kun ちから

力 (ちから) sức lực, sức mạnh

体力 (たいりょく) thể lực

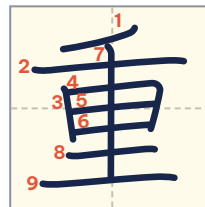


THỂ Bài 13
cơ thể, thân thể

On タイ・テイ Kun からだ

体 (からだ) cơ thể

体重 (たいじゅう) cân nặng



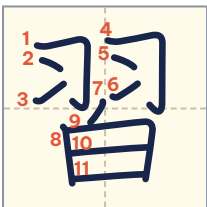
TRỌNG Bài 13
nặng; chống lên

On ジュウ・チョウ Kun おも.

い・かさ.ねる・かさ.なる

重い (おもい) nặng

体重 (たいじゅう) cân nặng



TẬP Bài 13
học, luyện tập

On シュウ Kun なら.う

習う (ならう) học (từ ai đó)

練習 (れんしゅう) luyện tập

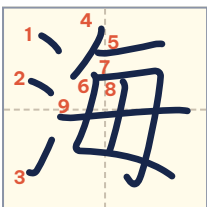


MIỄN Bài 13
cố gắng, chăm chỉ

On ベン Kun -

勉強 (べんきょう) việc học

勉強会 (べんきょうかい) buổi học nhóm

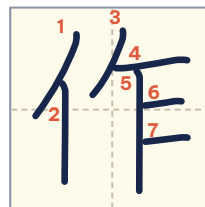


HẢI Bài 13
biển

On カイ Kun うみ

海 (うみ) biển

海外 (かいがい) nước ngoài

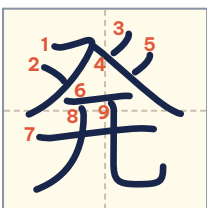


TÁC Bài 14
làm, tạo ra

On サク・サ Kun つく.る

作る (つくる) làm, chế tạo

作品 (さくひん) tác phẩm

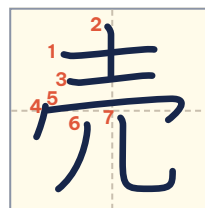


PHÁT Bài 14
phát ra, xuất phát

On ハツ・ホツ Kun -

発明 (はつめい) phát minh

発見 (はっけん) phát hiện

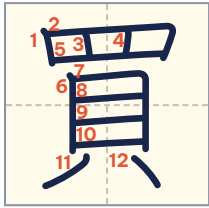


MẠI Bài 14
bán

On バイ Kun う.る・う.れる

売る (うる) bán

売り場 (うりば) quầy bán hàng



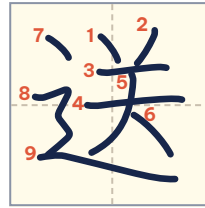
MÃI Bài 14

mua

On バイ Kun か.う

買う (かう) mua

買い物 (かいもの) việc mua sắm



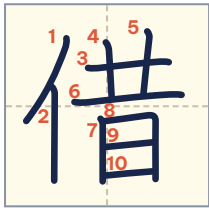
TỔNG Bài 14

gửi, tiễn

On ソウ Kun おく.る

送る (おくる) gửi; đưa tiễn

送料 (そうりょう) phí gửi hàng



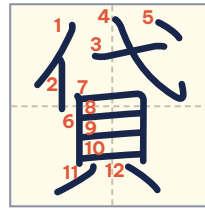
TÁ Bài 14

mượn, vay

On シャク Kun かりる

借りる (かりる) mượn, vay

借金 (しゃっきん) tiền nợ



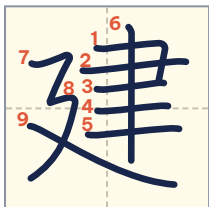
THÁI Bài 14

cho mượn, cho vay

On タイ Kun か.す

貸す (かす) cho mượn

貸し出し (かしだし) việc cho mượn (sách, đồ)



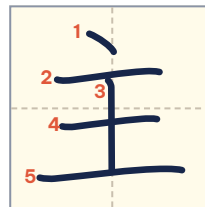
KIẾN Bài 15

xây dựng

On ケン・コン Kun た.てる・た.つ

建てる (たてる) xây

建物 (たてもの) tòa nhà, công trình



CHỦ Bài 15

chủ, chính

On シュ・ス Kun ぬし・おも

主人 (しゅじん) chồng (tôi); chủ nhà

主な (おもな) chính, chủ yếu



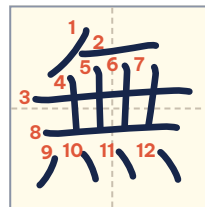
HỮU Bài 15

có

On ユウ・ウ Kun ある

有名 (ゆうめい) nổi tiếng

有料 (ゆうりょう) mất phí



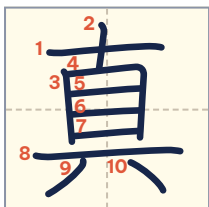
VÔ Bài 15

không có

On ム・ブ Kun ない

無料 (むりょう) miễn phí

無理 (むり) quá sức, không thể



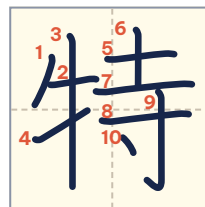
CHÂN Bài 15

thật; chính giữa

On シン Kun ま

写真 (しゃしん) bức ảnh

真ん中 (まんなか) chính giữa



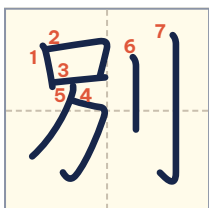
ĐẶC Bài 15

đặc biệt

On トク Kun -

特に (とくに) nhất là

特別 (とくべつ) đặc biệt



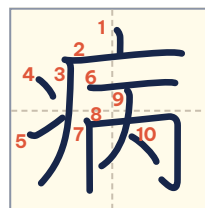
BIỆT Bài 15

khác, riêng; chia tay

On ベツ Kun わか.れる

別の (べつの) khác

特別 (とくべつ) đặc biệt



BỆNH Bài 16

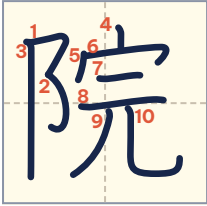
bệnh, ốm

On ビョウ・ヘイ Kun や.む・や

まい

病気 (びょうき) bệnh, ốm

病院 (びょういん) bệnh viện

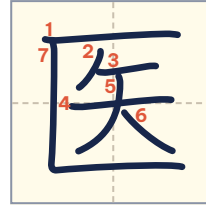


VIỆN Bài 16
viện (tòa nhà lớn)

On イン Kun -

病院 (びょういん) bệnh viện

入院 (にゅういん) nhập viện

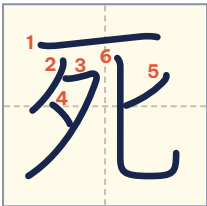


Y Bài 16
chữa bệnh, ngành y

On イ Kun -

医者 (いしゃ) bác sĩ

歯医者 (はいしゃ) nha sĩ

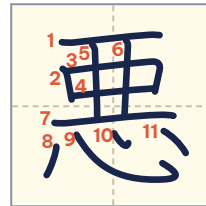


TỬ Bài 16
chết

On シ Kun しぬ

死ぬ (しぬ) chết

必死に (ひっしに) hết sức, dốc hết sức

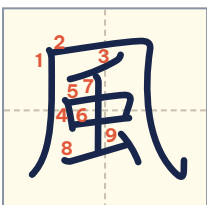


ÁC Bài 16
xấu, ác

On アク・オ Kun わる.い

悪い (わるい) xấu, tệ

気分が悪い (きぶんがわるい) thấy khó chịu trong người

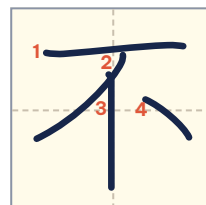


PHONG Bài 16
gió

On フウ・フ Kun かぜ・かざ

風 (かぜ) gió

台風 (たいふう) bão

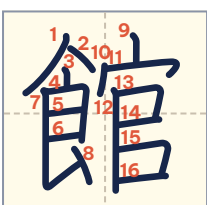


BẤT Bài 16
không, bất

On フ・ブ Kun -

不便 (ふべん) bất tiện

不安 (ふあん) bất an, lo lắng

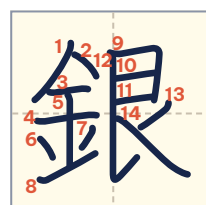


QUÁN Bài 17
tòa nhà lớn (bảo tàng, thư viện...)

On カン Kun やかた

美術館 (びじゅつかん) bảo tàng mỹ thuật

図書館 (としょかん) thư viện

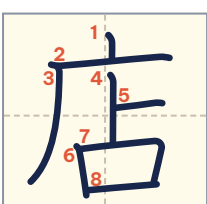


NGÂN Bài 17
bạc (kim loại)

On ギン Kun -

銀行 (ぎんこう) ngân hàng

銀色 (ぎんいろ) màu bạc

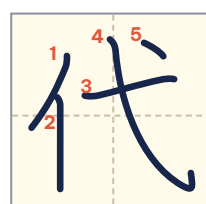


ĐIỂM Bài 17
cửa hàng, tiệm

On テン Kun みせ

店 (みせ) cửa hàng

店員 (てんいん) nhân viên cửa hàng

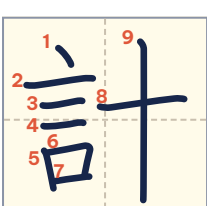


ĐẠI Bài 17
thời đại; thay; tiền phải trả

On ダイ・タイ Kun か.わる・か.える・よ・しろ

時代 (じだい) thời đại

電気代 (でんきだい) tiền điện

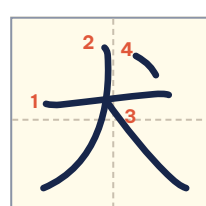


KẾ Bài 17
đo, tính

On ケイ Kun はか.る・はか.らう

時計 (とけい) đồng hồ

合計 (ごうけい) tổng cộng

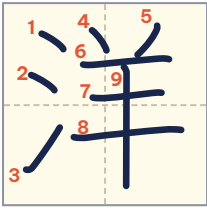


KHUYẾN Bài 17
con chó

On ケン Kun いぬ

犬 (いぬ) con chó

子犬 (こいぬ) chó con



DƯƠNG Bài 17

đại dương; phương Tây

On ヨウ Kun -

洋服 (ようふく) quần áo kiểu Âu

西洋 (せいよう) phương Tây



GIÁO Bài 18

dạy

On キョウ Kun おし.える・おそ.

わる

教える (おしえる) dạy

教わる (おそわる) được dạy



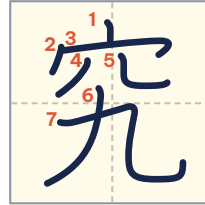
NGHIÊN Bài 18

mài; tìm tòi

On ケン Kun と.ぐ

研究 (けんきゅう) nghiên cứu

研究室 (けんきゅうしつ) phòng nghiên cứu



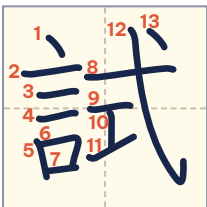
CỨU Bài 18

tìm hiểu đến cùng

On キュウ Kun きわ.める

研究 (けんきゅう) nghiên cứu

研究者 (けんきゅうしゃ) nhà nghiên cứu



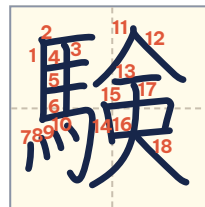
THÍ Bài 18

thử; thi

On シ Kun ころ.みる・ため.す

試験 (しけん) kỳ thi

試す (ためす) thử



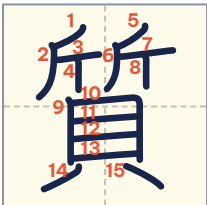
NGHIỆM Bài 18

thử, kiểm nghiệm

On ケン・ゲン Kun -

試験 (しけん) kỳ thi

体験 (たいけん) trải nghiệm



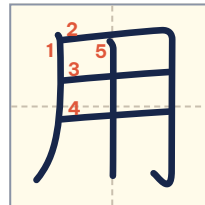
CHẤT Bài 18

chất lượng; hỏi

On シツ・シチ・チ Kun -

質問 (しつもん) câu hỏi

品質 (ひんしつ) chất lượng



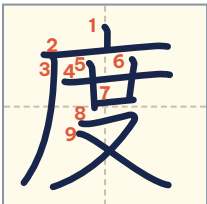
DỤNG Bài 18

dùng; việc cần làm

On ヨウ Kun もち.いる

用事 (ようじ) việc bận

用意 (ようい) sự chuẩn bị



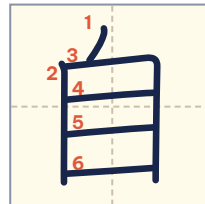
ĐỘ Bài 18

lần; độ

On ド・ト・タク Kun たび

今度 (こんど) lần tới

一度 (いちど) một lần



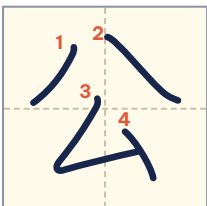
TỰ Bài 19

tự mình, bản thân

On ジ・シ Kun みずか.ら

自分 (じぶん) bản thân, mình

自由 (じゆう) tự do



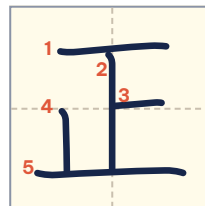
CÔNG Bài 19

chung, công cộng

On コウ Kun おおやけ

公園 (こうえん) công viên

公務員 (こうむいん) công chức



CHÍNH Bài 19

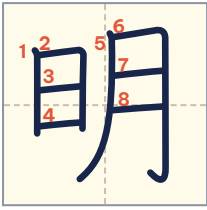
đúng, ngay ngắn

On セイ・ショウ Kun ただ.し

い・ただ.す・まさ

正しい (ただしい) đúng

正月 (しょうがつ) Tết (năm mới)

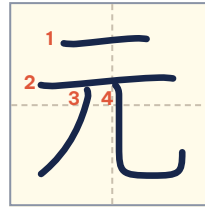


MINH Bài 19

sáng, rõ ràng

On メイ・ミョウ **Kun** あ.かり・あか.るい・あき.らか・あ.ける・あ.く

明るい (あかるい) sáng sủa
説明 (せつめい) sự giải thích

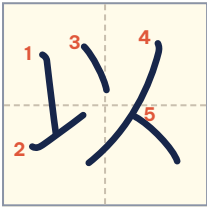


NGUYÊN Bài 19

gốc, ban đầu

On ゲン・ガン **Kun** もと

元気 (げんき) khỏe mạnh
地元 (じもと) quê nhà, địa phương
mình



DĨ Bài 19

lấy làm mốc (trở lên, trở xuống)

On イ **Kun** -

以上 (いじょう) trở lên
以下 (いか) trở xuống

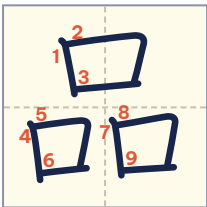


SỬ Bài 19

dùng, sử dụng; sứ giả

On シ **Kun** つか.う

使う (つかう) dùng
使い方 (つかいかた) cách dùng

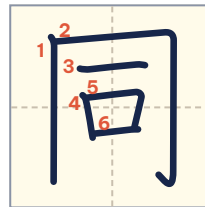


PHẨM Bài 19

đồ vật, hàng hóa

On ヒン **Kun** しな

品物 (しなもの) hàng hóa, đồ vật
食品 (しょくひん) thực phẩm

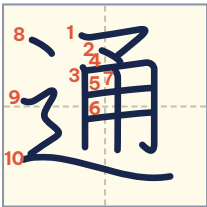


ĐỒNG Bài 20

giống, cùng

On ドウ **Kun** おな.じ

同じ (おなじ) giống nhau
同時に (どうじに) cùng lúc

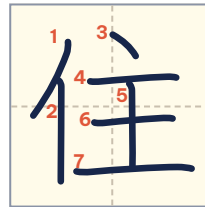


THÔNG Bài 20

đi qua, thông suốt

On ツウ・ツ **Kun** とお.る・とお.す・か.よ.う

通り (とおり) con đường
通う (かよう) đi lại thường xuyên (đi học, đi làm)

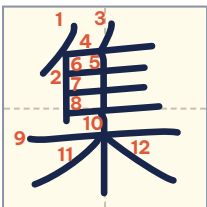


TRÚ Bài 20

ở, sống

On ジュウ **Kun** す.む・す.ま.う

住所 (じゅうしょ) địa chỉ
住む (すむ) sống, ở

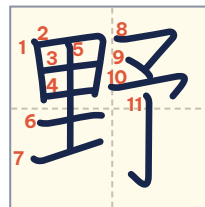


TẬP Bài 20

tụ lại, gom lại

On シュウ **Kun** あつ.まる・あつ.める・つど.う

集まる (あつまる) tụ họp
集める (あつめる) gom, sưu tầm

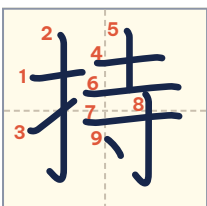


DÃ Bài 20

cánh đồng, ngoài trời

On ヤ **Kun** の

野菜 (やさい) rau
野球 (やきゅう) bóng chày

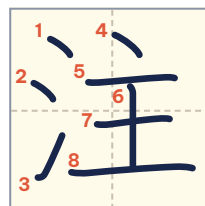


TRÌ Bài 20

cầm, mang, có

On ジ **Kun** も.つ

持つ (もつ) cầm, mang
気持ち (きもち) cảm giác, tâm trạng



CHÚ Bài 20

rót vào; chú ý

On チュウ **Kun** そ.そ.ぐ

注文 (ちゅうもん) gọi món, đặt hàng
注意 (ちゅうい) chú ý, cẩn thận

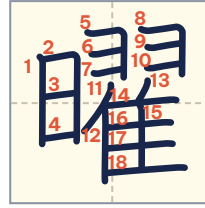

QUY Bài 20

trở về

On キ **Kun** かえ.る・かえ.す

帰る (かえる) về

帰り (かえり) lúc về


DIỆU Bài 20

thứ trong tuần

On ヨウ **Kun** -

曜日 (ようび) thứ (trong tuần)

日曜日 (にちようび) chủ nhật